

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**QUÝ II NĂM 2017**  
**(Điều chỉnh)**

**NĂM 2017**

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,96                             | 99,30          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,11                            | 99,46          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,75                             | 99,62          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,02                            | 99,39          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,34                            | 99,12          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,27                            | 98,95          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,59                            | 99,77          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,61                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,47                             | 97,77          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,18                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,91                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,33                             | 100,17         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,71                             | 99,91          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,89                             | 98,94          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,38                             | 99,27          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,67                             | 98,95          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,38                             | 100,36         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,29                            | 99,49          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,90                            | 99,90          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,11                             | 99,61          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,81                            | 99,34          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,46                            | 99,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,73                            | 99,65          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,92                            | 99,42          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,64                            | 99,16          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 103,00                            | 98,97          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 106,28                            | 99,78          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,53                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 101,92                            | 97,84          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 102,61                            | 98,80          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 102,90                            | 97,13          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,36                             | 100,20         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,13                            | 99,97          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,20                            | 98,99          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,89                            | 99,31          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,20                            | 99,01          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,69                             | 100,37         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,36                            | 99,50          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,84                            | 99,91          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,99                            | 99,63          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,42                            | 99,43          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,53                            | 99,57          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 98,23                             | 99,73          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,41                            | 99,49          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,45                            | 99,18          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,27                            | 98,98          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,75                            | 99,87          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,74                             | 99,94          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 99,35                             | 97,87          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,43                            | 98,84          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,79                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,05                             | 100,25         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,76                            | 100,14         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 99,41                             | 99,20          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,11                            | 99,42          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,16                            | 99,05          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,65                            | 100,72         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,58                            | 99,56          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,16                            | 100,04         |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,58                             | 99,71          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,76                             | 99,27          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,93                             | 99,42          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,61                             | 99,60          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,78                             | 99,35          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,12                            | 99,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,19                            | 98,93          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,25                            | 99,74          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,64                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,50                             | 97,74          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,16                            | 98,76          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,77                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,20                             | 100,18         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,83                             | 99,93          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,67                             | 98,90          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,11                             | 99,24          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,51                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,25                             | 100,30         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,17                            | 99,47          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,74                            | 99,88          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,85                             | 99,59          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,21                            | 99,30          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,35                            | 99,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,97                             | 99,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,17                            | 99,39          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,34                            | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,19                            | 98,95          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,57                            | 99,77          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,69                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 99,14                             | 97,77          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,35                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,80                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,41                             | 100,14         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,98                             | 99,92          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 99,03                             | 98,94          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,68                             | 99,25          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,88                             | 98,94          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,53                            | 100,29         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,39                            | 99,48          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,95                            | 99,90          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,29                             | 99,60          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,62                             | 99,22          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,69                             | 99,38          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,56                             | 99,55          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,70                             | 99,32          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,23                             | 99,07          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,11                            | 98,93          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,26                            | 99,71          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,67                             | 99,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,64                             | 97,66          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,00                             | 98,71          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,76                             | 96,99          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,09                             | 100,01         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,50                             | 99,74          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,83                             | 98,79          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,45                             | 99,13          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,12                             | 98,86          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,83                             | 100,02         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,19                            | 99,42          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,85                            | 99,82          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,06                             | 99,52          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,57                             | 99,30          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,81                             | 99,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,51                             | 99,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,66                             | 99,39          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,02                            | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,04                            | 98,95          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,16                            | 99,77          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,59                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,35                             | 97,76          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,11                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,75                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,12                             | 100,20         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,40                             | 99,95          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,51                             | 98,94          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,99                             | 99,27          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,02                             | 98,94          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,05                             | 100,32         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,02                            | 99,48          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,71                            | 99,90          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,07                             | 99,61          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,07                            | 99,44          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,24                            | 99,57          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,75                             | 99,79          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,08                            | 99,51          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,28                            | 99,18          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,23                            | 98,97          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,51                            | 99,87          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,64                             | 99,95          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,84                             | 97,94          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,21                            | 98,83          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,77                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,09                             | 100,77         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,81                             | 100,50         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,87                             | 99,13          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,16                             | 99,54          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,55                             | 99,12          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,38                             | 101,00         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,20                            | 99,60          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,86                            | 100,01         |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,92                             | 99,81          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,32                            | 99,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,46                            | 99,46          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 98,04                             | 99,59          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,34                            | 99,41          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,41                            | 99,12          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,30                            | 98,96          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,66                            | 99,78          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,70                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 99,25                             | 97,80          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,33                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,81                             | 97,03          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,34                             | 100,04         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,12                            | 99,96          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 99,06                             | 98,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,75                             | 99,27          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,95                             | 98,95          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,87                            | 100,35         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,44                            | 99,49          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,96                            | 99,90          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,30                             | 99,58          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,95                             | 99,23          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,18                             | 99,38          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,98                             | 99,55          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 97,91                             | 99,29          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,98                             | 99,07          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,18                             | 98,90          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,15                             | 99,71          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,50                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,43                             | 97,68          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,74                             | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,50                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,06                             | 100,12         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,18                             | 99,93          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,75                             | 98,87          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,86                             | 99,23          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,36                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,98                             | 100,30         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,39                             | 99,46          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,35                            | 99,88          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,98                             | 99,57          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,81                             | 99,28          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,09                             | 99,44          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,71                             | 99,60          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,00                             | 99,37          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,60                             | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,94                             | 98,94          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,56                             | 99,75          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,47                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,44                             | 97,75          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,58                             | 98,75          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,52                             | 97,02          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,68                             | 100,15         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,28                             | 99,91          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,05                             | 98,85          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,65                             | 99,22          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,28                             | 98,91          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,79                             | 100,26         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,45                             | 99,46          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,91                             | 99,86          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,98                             | 99,57          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,72                             | 99,25          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,99                             | 99,40          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,93                             | 99,59          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 98,93                             | 99,33          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,64                             | 99,08          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,29                            | 98,93          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,39                             | 99,73          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,51                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,08                             | 97,70          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,70                             | 98,76          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,58                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,99                             | 100,18         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,84                             | 99,94          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,42                             | 98,87          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,97                             | 99,23          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,57                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,82                             | 100,30         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,71                             | 99,47          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,10                            | 99,87          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,12                             | 99,58          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,78                             | 99,28          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,94                             | 99,44          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,60                             | 99,56          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,79                             | 99,35          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,06                            | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,94                             | 98,94          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,33                            | 99,74          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,65                             | 99,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,61                             | 97,75          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,16                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,61                             | 97,03          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,11                             | 99,93          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,71                             | 98,88          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,71                             | 98,88          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,33                             | 99,18          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,47                             | 98,90          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,11                             | 100,13         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,17                            | 99,45          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,83                            | 99,87          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,14                             | 99,53          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,85                             | 99,29          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,05                            | 99,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,50                             | 99,60          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,87                             | 99,38          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,16                            | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,14                            | 98,94          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,36                            | 99,76          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,61                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,57                             | 97,76          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,11                            | 98,76          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,72                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,51                             | 100,11         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,14                             | 99,91          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,60                             | 98,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,83                             | 99,24          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,28                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,39                             | 100,29         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,04                            | 99,47          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,73                            | 99,89          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,70                             | 99,59          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,00                            | 99,33          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,18                            | 99,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,66                             | 99,64          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,02                            | 99,41          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 100,24                            | 99,13          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,21                            | 98,96          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,45                            | 99,79          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,63                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,77                             | 97,79          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,17                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,77                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,93                             | 100,16         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,64                             | 99,96          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,73                             | 98,95          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,06                             | 99,27          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,47                             | 98,95          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,09                             | 100,37         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,15                            | 99,49          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,79                            | 99,91          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,84                             | 99,61          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,54                             | 99,29          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,73                             | 99,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,43                             | 99,61          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,65                             | 99,38          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,97                             | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 100,08                            | 98,94          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,18                            | 99,76          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,61                             | 99,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 101,22                            | 99,41          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,22                             | 97,76          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 100,00                            | 98,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,64                             | 97,01          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,03                             | 100,16         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,39                             | 99,95          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,49                             | 98,93          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,91                             | 99,26          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,24                             | 98,94          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,34                             | 100,34         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,03                            | 99,48          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,67                            | 99,90          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,76                             | 99,60          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,72                             | 99,32          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,87                             | 99,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,26                             | 99,67          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,69                             | 99,41          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,83                             | 99,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,62                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,40                            | 99,83          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,13                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,10                             | 97,64          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,85                             | 98,55          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,61                             | 96,85          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,55                             | 100,27         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,47                             | 99,96          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,58                             | 98,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,09                             | 99,28          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,39                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,99                             | 100,47         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,90                             | 99,54          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,75                            | 99,97          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,59                             | 99,80          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,06                            | 99,36          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,69                            | 99,51          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,60                            | 99,69          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,15                            | 99,45          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,20                            | 99,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 102,99                            | 98,92          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 106,59                            | 99,84          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,04                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 101,82                            | 97,73          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 102,38                            | 98,60          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 102,89                            | 96,96          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,63                             | 100,29         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,97                            | 100,04         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,29                            | 98,98          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,05                            | 99,32          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,39                            | 98,99          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,10                             | 100,49         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,41                            | 99,55          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,91                            | 99,97          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,97                            | 99,82          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,22                            | 99,45          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,33                            | 99,61          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,80                             | 99,79          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,13                            | 99,53          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,97                             | 99,18          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,63                             | 98,92          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,57                            | 99,94          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,27                             | 100,04         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 99,06                             | 97,75          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,25                             | 98,65          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,48                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,41                             | 100,35         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,59                            | 100,23         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 99,15                             | 99,20          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,88                             | 99,44          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,93                             | 99,04          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,56                            | 100,86         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,25                            | 99,63          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,03                            | 100,12         |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,27                             | 99,95          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,50                             | 99,27          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,67                             | 99,44          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,11                             | 99,65          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,43                             | 99,37          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,57                             | 99,07          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,53                             | 98,86          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,03                            | 99,80          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,16                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,13                             | 97,61          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,84                             | 98,53          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,46                             | 96,83          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,41                             | 100,28         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,49                             | 100,01         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,35                             | 98,88          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,80                             | 99,25          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,23                             | 98,91          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,93                             | 100,41         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,77                             | 99,52          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,58                            | 99,94          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,24                             | 99,78          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,99                             | 99,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,14                            | 99,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,51                             | 99,67          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,87                             | 99,42          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,84                             | 99,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,53                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,37                            | 99,83          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,22                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,83                             | 97,65          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,12                             | 98,54          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,49                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,72                             | 100,23         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,74                             | 99,99          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,74                             | 98,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,42                             | 99,26          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,63                             | 98,91          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,34                            | 100,40         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,03                            | 99,53          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,81                            | 99,96          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,87                             | 99,79          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,26                             | 99,22          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,32                             | 99,40          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,06                             | 99,59          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,34                             | 99,34          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,48                             | 99,04          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,42                             | 98,86          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,04                            | 99,76          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,19                             | 100,00         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,11                             | 97,52          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 97,06                             | 98,45          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,37                             | 96,80          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,37                             | 100,08         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,22                             | 99,79          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,52                             | 98,76          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,16                             | 99,13          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,80                             | 98,83          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,57                             | 100,10         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,80                             | 99,46          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,70                            | 99,87          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,54                             | 99,67          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,29                             | 99,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,54                             | 99,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,00                             | 99,68          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,29                             | 99,42          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,45                             | 99,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,33                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,93                             | 99,83          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,11                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,97                             | 97,64          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,75                             | 98,54          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,44                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,41                             | 100,30         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,03                             | 100,03         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,17                             | 98,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,66                             | 99,28          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,69                             | 98,91          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,53                             | 100,44         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,60                             | 99,53          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,54                            | 99,97          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,55                             | 99,81          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,83                             | 99,46          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,02                            | 99,61          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,27                             | 99,85          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,77                             | 99,56          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,77                             | 99,18          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,57                             | 98,91          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,31                            | 99,93          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,17                             | 100,05         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,50                             | 97,83          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,92                             | 98,65          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,46                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,28                             | 100,92         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,47                             | 100,63         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,56                             | 99,13          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,85                             | 99,57          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,26                             | 99,11          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,07                             | 101,18         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,81                             | 99,67          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,70                            | 100,08         |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,34                             | 100,09         |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,11                            | 99,33          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,25                            | 99,49          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,59                             | 99,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,06                            | 99,44          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,92                             | 99,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,66                             | 98,90          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,47                            | 99,84          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,23                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,95                             | 97,68          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 99,09                             | 98,55          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,50                             | 96,85          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,64                             | 100,12         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,90                             | 100,03         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,77                             | 98,90          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,50                             | 99,28          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,70                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,70                            | 100,46         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,08                            | 99,54          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,82                            | 99,96          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,88                             | 99,76          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,53                             | 99,23          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 97,76                             | 99,40          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,32                             | 99,59          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 97,33                             | 99,31          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,18                             | 99,04          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 98,24                             | 98,82          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 98,82                             | 99,76          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,00                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 95,88                             | 97,54          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,19                             | 98,54          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,16                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,08                             | 100,21         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,61                             | 100,00         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,36                             | 98,84          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,43                             | 99,24          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,96                             | 98,90          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,27                             | 100,42         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,86                             | 99,51          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,16                            | 99,94          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,01                             | 99,75          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,46                             | 99,30          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,76                             | 99,47          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,13                             | 99,64          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 98,56                             | 99,40          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,94                             | 99,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,21                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,27                             | 99,81          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 97,97                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,98                             | 97,62          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 97,95                             | 98,52          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,19                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,76                             | 100,24         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,60                             | 98,82          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,60                             | 98,82          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,20                             | 99,22          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,88                             | 98,89          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,06                             | 100,37         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,94                             | 99,51          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,68                             | 99,92          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,00                             | 99,76          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,36                             | 99,25          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,65                             | 99,42          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,37                             | 99,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 98,47                             | 99,35          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,99                             | 99,06          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,66                             | 98,86          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,09                             | 99,78          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,01                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,59                             | 97,57          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,14                             | 98,52          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,25                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,09                             | 100,28         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,33                             | 100,01         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,00                             | 98,85          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 97,56                             | 99,24          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,19                             | 98,90          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,19                             | 100,42         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,24                             | 99,51          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,88                             | 99,93          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,20                             | 99,77          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,52                             | 99,29          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,69                             | 99,46          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,10                             | 99,60          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,44                             | 99,37          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,50                             | 99,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,21                             | 98,87          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,11                            | 99,80          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,17                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,94                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,25                             | 97,62          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,84                             | 98,54          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,28                             | 96,85          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,39                             | 100,00         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,99                             | 99,82          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,39                             | 98,86          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,04                             | 99,18          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,17                             | 98,87          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,78                             | 100,23         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,77                             | 99,49          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,68                            | 99,93          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,65                             | 99,69          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,60                             | 99,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,81                             | 99,47          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,99                             | 99,65          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,53                             | 99,41          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,62                             | 99,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,46                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,15                            | 99,82          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,13                             | 100,01         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,21                             | 97,63          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,76                             | 98,53          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,40                             | 96,83          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,66                             | 100,19         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,75                             | 99,97          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,28                             | 98,89          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,49                             | 99,24          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,97                             | 98,90          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,00                             | 100,39         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,62                             | 99,52          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,57                            | 99,96          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,03                             | 99,77          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,76                             | 99,34          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,95                             | 99,51          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,17                             | 99,68          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,70                             | 99,44          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,72                             | 99,12          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,55                             | 98,89          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,24                            | 99,85          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,15                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,43                             | 97,67          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,86                             | 98,55          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,45                             | 96,83          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,12                             | 100,25         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,28                             | 100,04         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,42                             | 98,93          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,74                             | 99,28          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,18                             | 98,93          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,76                             | 100,49         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,75                             | 99,54          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,63                            | 99,97          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,23                             | 99,80          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |                |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,26                             | 99,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,45                             | 99,47          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 96,91                             | 99,66          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 99,28                             | 99,40          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,38                             | 99,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,38                             | 98,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,95                             | 99,82          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |                |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |                |
|            | Đường dây                                                | 98,13                             | 100,02         |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,95                             | 100,00         |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,82                             | 97,63          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 98,59                             | 98,54          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,32                             | 96,84          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |                |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |                |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,22                             | 100,26         |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,02                             | 100,03         |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |                |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,15                             | 98,91          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |                |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,57                             | 99,27          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,92                             | 98,92          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,94                             | 100,45         |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,62                             | 99,53          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,50                            | 99,96          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,12                             | 99,79          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,52                             | 101,78    | 96,08  | 98,51          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,30                             | 101,78    | 95,95  | 98,99          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,47                             | 101,78    | 95,61  | 99,46          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,35                             | 101,78    | 95,25  | 98,91          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 97,96                             | 101,78    | 96,23  | 98,07          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,08                             | 101,78    | 95,77  | 98,42          | 100,00    | 99,32  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,04                             | 101,78    | 95,77  | 99,64          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,70                             | 100,00    | 98,78  | 100,03         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,50                             | 101,78    | 96,24  | 96,35          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,04                             | 101,78    | 95,96  | 97,86          | 100,00    | 99,41  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,70                             | 101,78    | 96,48  | 94,68          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,67                             | 101,78    | 95,33  | 100,82         | 100,00    | 99,06  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,03                             | 101,78    | 94,87  | 100,34         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,03                             | 101,78    | 96,36  | 97,65          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,26                             | 101,78    | 95,50  | 98,33          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,33                             | 101,78    | 94,95  | 97,66          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,95                             | 101,78    | 96,28  | 100,49         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,56                             | 101,78    | 95,45  | 99,36          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,60                            | 101,78    | 95,27  | 99,98          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 93,80                             | 101,78    | 95,13  | 100,15         | 100,00    | 98,89  |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 96,90                             | 114,31    | 101,62 | 98,51          | 100,00    | 99,59  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 97,85                             | 114,31    | 101,08 | 98,99          | 100,00    | 99,43  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 93,53                             | 114,31    | 99,67  | 99,48          | 100,00    | 99,26  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 97,53                             | 114,31    | 98,97  | 98,90          | 100,00    | 99,03  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 97,63                             | 114,31    | 101,98 | 98,07          | 100,00    | 99,63  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 98,86                             | 114,31    | 99,81  | 98,41          | 100,00    | 99,35  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 98,60                             | 114,31    | 100,84 | 99,65          | 100,00    | 99,47  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,58                             | 100,00    | 98,78  | 100,03         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 95,84                             | 114,31    | 101,47 | 96,32          | 100,00    | 99,58  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 97,84                             | 114,31    | 100,18 | 97,85          | 100,00    | 99,44  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,80                             | 114,31    | 101,79 | 94,67          | 100,00    | 99,75  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 83,41                             | 114,31    | 97,42  | 100,92         | 100,00    | 99,09  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 92,93                             | 114,31    | 97,57  | 100,35         | 100,00    | 98,87  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 95,21                             | 114,31    | 101,22 | 97,63          | 100,00    | 99,63  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 95,88                             | 114,31    | 100,00 | 98,28          | 100,00    | 99,24  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 96,04                             | 114,31    | 98,26  | 97,63          | 100,00    | 98,85  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,71                             | 114,31    | 100,88 | 100,50         | 100,00    | 99,68  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,89                             | 114,31    | 98,99  | 99,36          | 100,00    | 99,14  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,29                            | 114,31    | 98,50  | 99,98          | 100,00    | 99,08  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 90,92                             | 114,31    | 98,61  | 100,18         | 100,00    | 98,95  |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,63                             | 100,89    | 95,68  | 98,82          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,09                            | 100,89    | 95,58  | 99,25          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,98                             | 100,89    | 95,32  | 99,68          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 100,12                            | 100,89    | 94,98  | 99,16          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,25                             | 100,89    | 95,82  | 98,27          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,45                             | 100,89    | 95,49  | 98,48          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,35                            | 100,89    | 95,40  | 99,88          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,87                             | 100,00    | 98,78  | 100,05         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,46                             | 100,89    | 95,87  | 96,55          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 99,04                             | 100,89    | 95,66  | 98,03          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,00                             | 100,89    | 96,10  | 94,69          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,39                             | 100,89    | 95,18  | 100,95         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,80                            | 100,89    | 94,68  | 100,68         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 98,27                             | 100,89    | 96,01  | 98,30          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,33                            | 100,89    | 95,17  | 98,73          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,68                             | 100,89    | 94,71  | 97,96          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,64                            | 100,89    | 95,95  | 100,89         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,54                            | 100,89    | 95,20  | 99,51          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,34                            | 100,89    | 95,04  | 100,19         | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,23                             | 100,89    | 94,88  | 100,61         | 100,00    | 98,89  |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,06                             | 100,89    | 95,68  | 98,44          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,78                             | 100,89    | 95,58  | 98,91          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,81                             | 100,89    | 95,32  | 99,43          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,68                             | 100,89    | 94,98  | 98,83          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,38                             | 100,89    | 95,82  | 98,02          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,31                             | 100,89    | 95,49  | 98,39          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,22                             | 100,89    | 95,40  | 99,58          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,73                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,01                             | 100,89    | 95,87  | 96,31          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,42                             | 100,89    | 95,66  | 97,84          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,96                             | 100,89    | 96,10  | 94,69          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,87                             | 100,89    | 95,18  | 100,84         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,83                             | 100,89    | 94,68  | 100,27         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,48                             | 100,89    | 96,01  | 97,57          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,75                             | 100,89    | 95,17  | 98,27          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,03                             | 100,89    | 94,71  | 97,64          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,94                             | 100,89    | 95,95  | 100,42         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,79                             | 100,89    | 95,20  | 99,34          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,70                            | 100,89    | 95,04  | 99,95          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,09                             | 100,89    | 94,88  | 100,08         | 100,00    | 98,89  |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,13                             | 100,89    | 95,68  | 98,53          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,69                             | 100,89    | 95,58  | 98,99          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,49                             | 100,89    | 95,32  | 99,48          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 99,57                             | 100,89    | 94,98  | 98,93          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,97                             | 100,89    | 95,82  | 98,09          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,30                             | 100,89    | 95,49  | 98,43          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,93                             | 100,89    | 95,40  | 99,65          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,81                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,10                             | 100,89    | 95,87  | 96,38          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,85                             | 100,89    | 95,66  | 97,85          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,02                             | 100,89    | 96,10  | 94,69          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,17                             | 100,89    | 95,18  | 100,75         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,19                            | 100,89    | 94,68  | 100,23         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,35                             | 100,89    | 96,01  | 97,68          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,23                            | 100,89    | 95,17  | 98,31          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,97                             | 100,89    | 94,71  | 97,66          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,39                            | 100,89    | 95,95  | 100,41         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,19                            | 100,89    | 95,20  | 99,36          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,02                            | 100,89    | 95,04  | 99,98          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,01                             | 100,89    | 94,88  | 100,12         | 100,00    | 98,89  |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 95,39                             | 100,89    | 95,68  | 98,30          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 96,07                             | 100,89    | 95,58  | 98,81          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,72                             | 100,89    | 95,32  | 99,34          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,49                             | 100,89    | 94,98  | 98,76          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 96,06                             | 100,89    | 95,82  | 97,93          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,14                             | 100,89    | 95,49  | 98,40          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,25                             | 100,89    | 95,40  | 99,51          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,77                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 93,87                             | 100,89    | 95,87  | 96,12          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 95,72                             | 100,89    | 95,66  | 97,69          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 96,07                             | 100,89    | 96,10  | 94,59          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,55                             | 100,89    | 95,18  | 100,47         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,21                             | 100,89    | 94,68  | 99,86          | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,87                             | 100,89    | 96,01  | 97,32          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,62                             | 100,89    | 95,17  | 98,00          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,03                             | 100,89    | 94,71  | 97,43          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,60                             | 100,89    | 95,95  | 100,11         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,83                             | 100,89    | 95,20  | 99,25          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,87                            | 100,89    | 95,04  | 99,85          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,99                             | 100,89    | 94,88  | 99,74          | 100,00    | 98,89  |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,62                             | 100,89    | 95,68  | 98,51          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,51                             | 100,89    | 95,58  | 98,98          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,63                             | 100,89    | 95,32  | 99,48          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,39                             | 100,89    | 94,98  | 98,92          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,12                             | 100,89    | 95,82  | 98,07          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,01                             | 100,89    | 95,49  | 98,42          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,02                             | 100,89    | 95,40  | 99,65          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,67                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,65                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,76                             | 100,89    | 95,87  | 96,35          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,29                             | 100,89    | 95,66  | 97,85          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,92                             | 100,89    | 96,10  | 94,70          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,62                             | 100,89    | 95,18  | 100,87         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,95                             | 100,89    | 94,68  | 100,31         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,08                             | 100,89    | 96,01  | 97,67          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,43                             | 100,89    | 95,17  | 98,33          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 96,78                             | 100,89    | 94,71  | 97,63          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,47                             | 100,89    | 95,95  | 100,45         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,52                             | 100,89    | 95,20  | 99,36          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,65                            | 100,89    | 95,04  | 99,98          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,03                             | 100,89    | 94,88  | 100,18         | 100,00    | 98,89  |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,79                             | 100,89    | 95,68  | 98,84          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,46                             | 100,89    | 95,58  | 99,25          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,07                             | 100,89    | 95,32  | 99,79          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 99,36                             | 100,89    | 94,98  | 99,21          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,81                             | 100,89    | 95,82  | 98,26          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,37                             | 100,89    | 95,49  | 98,47          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,80                             | 100,89    | 95,40  | 99,87          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,74                             | 100,00    | 98,78  | 100,06         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,59                             | 100,89    | 95,87  | 96,66          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,54                             | 100,89    | 95,66  | 98,01          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,96                             | 100,89    | 96,10  | 94,70          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,65                             | 100,89    | 95,18  | 102,06         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,79                             | 100,89    | 94,68  | 101,47         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,96                             | 100,89    | 96,01  | 98,13          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,88                             | 100,89    | 95,17  | 99,03          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 98,12                             | 100,89    | 94,71  | 98,10          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,09                             | 100,89    | 95,95  | 101,21         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,85                             | 100,89    | 95,20  | 99,57          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,87                            | 100,89    | 95,04  | 100,14         | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,39                             | 100,89    | 94,88  | 101,07         | 100,00    | 98,89  |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,39                             | 100,89    | 95,68  | 98,56          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,92                             | 100,89    | 95,58  | 99,02          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 95,63                             | 100,89    | 95,32  | 99,40          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 99,96                             | 100,89    | 94,98  | 98,97          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 99,15                             | 100,89    | 95,82  | 98,11          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,50                             | 100,89    | 95,49  | 98,45          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,15                            | 100,89    | 95,40  | 99,67          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,82                             | 100,00    | 98,78  | 100,03         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 98,29                             | 100,89    | 95,87  | 96,43          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,80                             | 100,89    | 95,66  | 97,86          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 98,03                             | 100,89    | 96,10  | 94,72          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,04                             | 100,89    | 95,18  | 100,55         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,49                            | 100,89    | 94,68  | 100,31         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 97,42                             | 100,89    | 96,01  | 97,63          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,42                            | 100,89    | 95,17  | 98,36          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 99,14                             | 100,89    | 94,71  | 97,70          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,76                            | 100,89    | 95,95  | 100,48         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 100,28                            | 100,89    | 95,20  | 99,37          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,04                            | 100,89    | 95,04  | 99,97          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,04                             | 100,89    | 94,88  | 100,03         | 100,00    | 98,89  |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 93,83                             | 100,89    | 95,68  | 98,30          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 94,97                             | 100,89    | 95,58  | 98,81          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 91,75                             | 100,89    | 95,32  | 99,31          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 94,39                             | 100,89    | 94,98  | 98,68          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 95,39                             | 100,89    | 95,82  | 97,92          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 97,43                             | 100,89    | 95,49  | 98,33          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 96,74                             | 100,89    | 95,40  | 99,51          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,54                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,65                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 93,50                             | 100,89    | 95,87  | 96,15          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 97,44                             | 100,89    | 95,66  | 97,85          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,44                             | 100,89    | 96,10  | 94,69          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 83,79                             | 100,89    | 95,18  | 100,74         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 92,37                             | 100,89    | 94,68  | 100,28         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 94,27                             | 100,89    | 96,01  | 97,47          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 95,48                             | 100,89    | 95,17  | 98,21          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 95,09                             | 100,89    | 94,71  | 97,58          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,15                             | 100,89    | 95,95  | 100,43         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,37                             | 100,89    | 95,20  | 99,32          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,11                            | 100,89    | 95,04  | 99,94          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 90,36                             | 100,89    | 94,88  | 100,00         | 100,00    | 98,89  |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 95,84                             | 100,89    | 95,68  | 98,46          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 96,95                             | 100,89    | 95,58  | 98,96          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 93,13                             | 100,89    | 95,32  | 99,42          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 96,89                             | 100,89    | 94,98  | 98,87          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 97,03                             | 100,89    | 95,82  | 98,05          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 98,84                             | 100,89    | 95,49  | 98,42          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 97,66                             | 100,89    | 95,40  | 99,60          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,49                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,65                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 95,21                             | 100,89    | 95,87  | 96,31          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 97,07                             | 100,89    | 95,66  | 97,81          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,50                             | 100,89    | 96,10  | 94,69          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 84,98                             | 100,89    | 95,18  | 100,80         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 92,58                             | 100,89    | 94,68  | 100,24         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 92,58                             | 100,89    | 96,01  | 97,39          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 94,92                             | 100,89    | 95,17  | 98,16          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 94,90                             | 100,89    | 94,71  | 97,54          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,94                             | 100,89    | 95,95  | 100,39         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,49                             | 100,89    | 95,20  | 99,32          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,44                             | 100,89    | 95,04  | 99,92          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 90,35                             | 100,89    | 94,88  | 100,02         | 100,00    | 98,89  |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 95,62                             | 100,89    | 95,68  | 98,37          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 96,73                             | 100,89    | 95,58  | 98,87          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 93,54                             | 100,89    | 95,32  | 99,40          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 96,73                             | 100,89    | 94,98  | 98,78          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 97,14                             | 100,89    | 95,82  | 97,98          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,49                             | 100,89    | 95,49  | 98,39          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 97,29                             | 100,89    | 95,40  | 99,55          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,55                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,65                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 94,60                             | 100,89    | 95,87  | 96,21          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 97,35                             | 100,89    | 95,66  | 97,82          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,60                             | 100,89    | 96,10  | 94,68          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 85,56                             | 100,89    | 95,18  | 100,86         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,75                             | 100,89    | 94,68  | 100,29         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 93,48                             | 100,89    | 96,01  | 97,47          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 95,78                             | 100,89    | 95,17  | 98,22          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 95,62                             | 100,89    | 94,71  | 97,58          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,09                             | 100,89    | 95,95  | 100,43         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 98,95                             | 100,89    | 95,20  | 99,33          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,72                             | 100,89    | 95,04  | 99,94          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 90,94                             | 100,89    | 94,88  | 100,06         | 100,00    | 98,89  |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,12                             | 100,89    | 95,68  | 98,47          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,80                             | 100,89    | 95,58  | 98,96          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,79                             | 100,89    | 95,32  | 99,35          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,69                             | 100,89    | 94,98  | 98,84          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,23                             | 100,89    | 95,82  | 98,06          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 98,84                             | 100,89    | 95,49  | 98,41          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,39                             | 100,89    | 95,40  | 99,59          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,75                             | 100,00    | 98,78  | 100,01         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,19                             | 100,89    | 95,87  | 96,33          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,42                             | 100,89    | 95,66  | 97,85          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,66                             | 100,89    | 96,10  | 94,71          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,59                             | 100,89    | 95,18  | 100,31         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,77                             | 100,89    | 94,68  | 99,92          | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,58                             | 100,89    | 96,01  | 97,53          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,32                             | 100,89    | 95,17  | 98,11          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,91                             | 100,89    | 94,71  | 97,55          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,79                             | 100,89    | 95,95  | 100,24         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,79                             | 100,89    | 95,20  | 99,30          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,84                            | 100,89    | 95,04  | 99,93          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,33                             | 100,89    | 94,88  | 99,82          | 100,00    | 98,89  |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,28                             | 100,89    | 95,68  | 98,51          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,04                             | 100,89    | 95,58  | 98,98          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,61                             | 100,89    | 95,32  | 99,43          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,89                             | 100,89    | 94,98  | 98,90          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,49                             | 100,89    | 95,82  | 98,07          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,20                             | 100,89    | 95,49  | 98,42          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,48                             | 100,89    | 95,40  | 99,64          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,69                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,14                             | 100,89    | 95,87  | 96,35          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,31                             | 100,89    | 95,66  | 97,84          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,87                             | 100,89    | 96,10  | 94,68          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 86,57                             | 100,89    | 95,18  | 100,70         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,42                             | 100,89    | 94,68  | 100,22         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,32                             | 100,89    | 96,01  | 97,61          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,01                             | 100,89    | 95,17  | 98,25          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,43                             | 100,89    | 94,71  | 97,61          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,98                             | 100,89    | 95,95  | 100,41         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,55                             | 100,89    | 95,20  | 99,34          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,68                            | 100,89    | 95,04  | 99,97          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 93,46                             | 100,89    | 94,88  | 100,06         | 100,00    | 98,89  |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 98,63                             | 100,89    | 95,68  | 98,58          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,32                             | 100,89    | 95,58  | 99,05          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,91                             | 100,89    | 95,32  | 99,49          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 99,22                             | 100,89    | 94,98  | 98,98          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 98,71                             | 100,89    | 95,82  | 98,12          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,33                             | 100,89    | 95,49  | 98,44          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,67                             | 100,89    | 95,40  | 99,69          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,73                             | 100,00    | 98,78  | 100,03         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 97,47                             | 100,89    | 95,87  | 96,41          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,45                             | 100,89    | 95,66  | 97,86          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,95                             | 100,89    | 96,10  | 94,68          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,36                             | 100,89    | 95,18  | 100,80         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,43                             | 100,89    | 94,68  | 100,33         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,63                             | 100,89    | 96,01  | 97,69          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,61                             | 100,89    | 95,17  | 98,33          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,92                             | 100,89    | 94,71  | 97,68          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,76                             | 100,89    | 95,95  | 100,50         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,75                             | 100,89    | 95,20  | 99,37          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,77                            | 100,89    | 95,04  | 99,99          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,06                             | 100,89    | 94,88  | 100,16         | 100,00    | 98,89  |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |           |        |                |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                      |           |        | Quý I năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                          | Nhân công | Máy TC | Vật liệu       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,56                             | 100,89    | 95,68  | 98,50          | 100,00    | 99,56  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 98,34                             | 100,89    | 95,58  | 98,97          | 100,00    | 99,39  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 94,47                             | 100,89    | 95,32  | 99,45          | 100,00    | 99,21  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 98,37                             | 100,89    | 94,98  | 98,90          | 100,00    | 98,98  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 97,99                             | 100,89    | 95,82  | 98,06          | 100,00    | 99,60  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 99,09                             | 100,89    | 95,49  | 98,41          | 100,00    | 99,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,06                             | 100,89    | 95,40  | 99,63          | 100,00    | 99,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường dây                                                | 97,69                             | 100,00    | 98,78  | 100,02         | 100,00    | 99,53  |
|            | Trạm biến áp                                             | 97,66                             | 100,00    | 98,78  | 100,00         | 100,00    | 99,53  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 96,53                             | 100,89    | 95,87  | 96,34          | 100,00    | 99,55  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 98,05                             | 100,89    | 95,66  | 97,85          | 100,00    | 99,40  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 97,71                             | 100,89    | 96,10  | 94,68          | 100,00    | 99,73  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,54                             | 100,89    | 95,18  | 100,81         | 100,00    | 99,05  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,93                             | 100,89    | 94,68  | 100,31         | 100,00    | 98,82  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                   |           |        |                |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 96,03                             | 100,89    | 96,01  | 97,63          | 100,00    | 99,60  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 98,20                             | 100,89    | 95,17  | 98,31          | 100,00    | 99,19  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 97,32                             | 100,89    | 94,71  | 97,65          | 100,00    | 98,79  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,93                             | 100,89    | 95,95  | 100,47         | 100,00    | 99,66  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                   |           |        |                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 99,55                             | 100,89    | 95,20  | 99,36          | 100,00    | 99,09  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,59                            | 100,89    | 95,04  | 99,97          | 100,00    | 99,03  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 93,72                             | 100,89    | 94,88  | 100,13         | 100,00    | 98,89  |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 96,67                             | 100,33         |
| 2   | Cát xây dựng              | 98,78                             | 104,39         |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,21                            | 99,91          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,43                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,25                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 80,16                             | 80,93          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 94,64                             | 104,30         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,43                             | 103,89         |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 96,87                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 99,87                             | 104,55         |
| 3   | Đá xây dựng               | 86,28                             | 99,88          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,46                             | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,22                             | 94,61          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,76                             | 81,41          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 93,36                             | 104,50         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,54                             | 104,12         |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,60                             | 100,37         |
| 2   | Cát xây dựng              | 107,88                            | 110,14         |
| 3   | Đá xây dựng               | 111,46                            | 99,99          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,20                            | 100,02         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,42                             | 94,65          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,88                             | 81,17          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 99,55                             | 104,56         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,84                             | 104,09         |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,30                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 98,93                             | 103,61         |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,45                            | 99,87          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,58                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,38                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 83,21                             | 81,54          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,98                             | 103,90         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,73                             | 104,10         |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,15                             | 100,27         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,67                            | 104,62         |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,82                            | 99,67          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                             | 99,98          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,36                             | 94,64          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 84,72                             | 81,57          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 98,57                             | 104,42         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,82                             | 104,07         |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 97,47                             | 100,33         |
| 2   | Cát xây dựng              | 100,89                            | 101,45         |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,26                            | 99,01          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,68                             | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,28                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 41,47                             | 68,76          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 97,59                             | 104,20         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,67                             | 104,10         |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 91,53                             | 100,22         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,94                            | 104,57         |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,75                            | 100,01         |
| 4   | Gạch lát                  | 99,93                             | 99,96          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,35                             | 94,66          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,87                             | 81,24          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 96,81                             | 104,45         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,91                             | 104,04         |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,24                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 104,33                            | 106,56         |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,35                             | 103,27         |
| 4   | Gạch lát                  | 100,02                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,38                             | 94,65          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,88                             | 81,23          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 99,90                             | 104,78         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,83                             | 104,09         |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,83                             | 100,35         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,00                            | 104,06         |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,94                            | 100,00         |
| 4   | Gạch lát                  | 100,27                            | 100,01         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,45                             | 94,68          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 83,01                             | 81,24          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 100,97                            | 104,44         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,28                             | 103,00         |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 92,92                             | 100,33         |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,88                             | 103,35         |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,61                             | 100,00         |
| 4   | Gạch lát                  | 97,56                             | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 97,90                             | 94,61          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,07                             | 81,77          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 71,78                             | 103,72         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 68,44                             | 103,63         |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 94,46                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 75,98                             | 103,67         |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,73                             | 99,90          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,33                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 97,91                             | 94,62          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,24                             | 81,53          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 93,50                             | 104,72         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,24                             | 103,88         |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,46                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 81,13                             | 103,92         |
| 3   | Đá xây dựng               | 94,96                             | 100,00         |
| 4   | Gạch lát                  | 108,01                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,04                             | 94,62          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,46                             | 81,47          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 80,50                             | 104,24         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,36                             | 103,97         |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,61                             | 100,34         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,34                            | 103,90         |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,42                            | 98,81          |
| 4   | Gạch lát                  | 98,83                             | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,05                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,81                             | 81,80          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 96,66                             | 104,13         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,28                             | 103,71         |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 97,41                             | 100,29         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,42                            | 104,27         |
| 3   | Đá xây dựng               | 96,56                             | 99,63          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,67                             | 99,98          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,28                             | 94,62          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,85                             | 81,38          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 99,21                             | 104,31         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,47                             | 103,83         |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,09                             | 100,35         |
| 2   | Cát xây dựng              | 102,04                            | 104,70         |
| 3   | Đá xây dựng               | 98,90                             | 99,85          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                             | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,36                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 82,98                             | 81,34          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 99,77                             | 104,71         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,56                             | 103,91         |

**16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý II năm 2017 so với |                |
|-----|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                      | Quý I năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 98,10                             | 100,33         |
| 2   | Cát xây dựng              | 100,35                            | 102,15         |
| 3   | Đá xây dựng               | 92,71                             | 99,05          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,00                            | 100,00         |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                            | 100,00         |
| 6   | Thép xây dựng             | 98,36                             | 94,63          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 83,15                             | 81,52          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 110,05                            | 109,03         |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 97,66                             | 100,00         |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                            | 100,00         |
| 11  | Gạch xây dựng             | 98,46                             | 103,28         |
| 12  | Xăng dầu                  | 92,33                             | 97,07          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 70,54                             | 103,86         |